| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**TỈNH THÁI NGUYÊN** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 94/DSPT
Ngày: 24/6/2024.
V/v tranh chấp Hợp đồng đặt cọc.

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà:* Ông Nguyễn Mạnh Toàn.

*Các Thẩm phán:* Ông Nguyễn Văn Quế và ông Hoàng Văn Giang.

***- Thư ký phiên toà:*** Bà Phạm Thuỷ Ngân - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyêntham gia phiên tòa:*** Bà Đỗ Thị Thu Thuỷ - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 16/2024/TLPT-DS ngày 26 tháng 02 năm 2024 về: "Tranh chấp hợp đồng đặt cọc".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 25/2023/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2023 của Toà án nhân dân thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 79/QĐPT-DS ngày 16 tháng 4 năm 2024 giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị Kim T, sinh năm 1969.

Nơi cư trú: Khu đô thị M, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc. Có mặt.

*Người đại diên theo uỷ quyền*: Ông Đặng Đức A, sinh năm 1983;

Địa chỉ: Số E, đường C, phường L, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc (văn bản uỷ quyền ngày 17/10/2022, ông A có mặt).

**2. Bị đơn:**

2.1. Ông Trần Văn B, sinh năm 1976;

2.2. Bà Đỗ Thị N, sinh năm 1979 (vợ ông B).

Các đương sự đều trú tại: Xóm A, xã T, thành phố P, tỉnh Thái Nguyên (đều có mặt tại phiên toà).

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn*: Bà Lưu Thị Kiều T1, ông Nguyễn Thành V, bà Bùi Thị Đ - Luật sư Công ty L1, thuộc Đoàn luật sư H1 (Đều có mặt).

**3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:** Bà Vũ Thị H, sinh năm 1972; Địa chỉ: xóm B, xã T, thành phố P, tỉnh Thái Nguyên (có mặt).

**4. Người làm chứng:**

4.1. Ông Nguyễn Sông C, sinh năm 1991; Địa chỉ: xóm Đ, xã T, thành phố P, tỉnh Thái Nguyên (vắng mặt).

4.2. Ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1976; Địa chỉ: Thôn T, xã N, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo bản án sơ thẩm, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim T và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày*:

Ngày 20/02/2022, bà Nguyễn Thị Kim T và vợ chồng ông Trần Văn B, bà Đỗ Thị N có ký hợp đồng đặt cọc thỏa thuận về việc ông B, bà N chuyển nhượng cho bà T thửa đất số 119, tờ bản đồ số 32 tại xóm N, xã T, thị xã P (nay là thành phố P), tỉnh Thái Nguyên với diện tích theo hồ sơ địa chính là 8.318m$^2$, nhưng diện tích thực tế 9.900m$^2$. Nguồn gốc diện tích đất này là do ông B, bà N mua lại của chị Vũ Thị H. Ông B, bà N và bà T thống nhất giá chuyển nhượng là 5.800.000.000đ (Năm tỷ, tám trăm triệu đồng). Bà T đã đặt cọc cho ông B, bà N số tiền là 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng), ông B, bà N đã nhận số tiền đặt cọc trên. Theo hợp đồng đặt cọc ngày 20/02/2022, trong thời hạn 90 ngày (kể từ ngày 20/02/2022 đến ngày 20/5/2022), ông B, bà N phải có trách nhiệm hoàn thiện mọi thủ tục giấy tờ pháp lý, ra giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài khác gắn liền với đất (sổ đất) để sang tên đất cho bà Nguyễn Thị Kim T, số đất phải có đủ diện tích là 9.900 m$^2$ (trong đó 400 m$^2$ đất ở, 9.500 m$^2$ đất vườn), đồng thời khi hoàn thành thủ tục pháp lý trên thì bà T thanh toán số tiền còn lại là 5.300.000.000 đồng. Hai bên đã thống nhất cam kết về việc phạt cọc tại Hợp đồng đặt cọc ngày 20/02/2022, trong trường hợp một bên vi phạm hợp đồng thì sẽ bị phạt số tiền gấp 03 lần số tiền đặt cọc, tức là trong thời hạn trên nếu bà T không mua sẽ bị mất toàn bộ số tiền đã cọc là 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng), còn nếu bên bán là ông B, bà N không hoàn thiện đủ giấy tờ hồ sơ để làm thủ tục công chứng quyền sử dụng thửa đất trên sang cho bà T thì sẽ phải trả cho bà T số tiền đã nhận cọc là 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng) và đồng thời sẽ bị phạt cọc là 1.500.000.000đ (Một tỷ năm trăm triệu đồng). Quá thời hạn hai bên thống nhất gần 05 tháng nhưng ông B, bà N không thực hiện việc sang tên chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất trên cho bà T theo như quy định tại hợp đồng với lý do: Chưa làm được thủ tục về mặt pháp lý, không làm được bìa đỏ với diện tích là 9.900m$^2$. Nay bà T yêu cầu hủy hợp đồng đặt cọc ngày 20/02/2022 giữa bà T với ông B, bà N; Yêu cầu ông B, bà N trả lại cho bà T số tiền đặt cọc là 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng) và phải thanh toán cho bà T

số tiền phạt cọc là 1.500.000.000đ (Một tỷ, năm trăm triệu đồng). Tổng số tiền bà T yêu cầu ông B, bà N phải thanh toán là 2.000.000.000đ (Hai tỷ đồng).

*Bị đơn ông Trần Văn B, bà Đỗ Thị N trình bày*: Ngày 20/02/2022, vợ chồng ông là Trần Văn B và Đỗ Thị N có ký hợp đồng đặt cọc với bà Nguyễn Thị Kim T. Vợ chồng ông có nhận đặt cọc để chuyển nhượng thửa đất thửa đất số 119, tờ bản đồ số 32 tại xóm N, xã T, thị xã P (nay là thành phố P), tỉnh Thái Nguyên, với diện tích theo hồ sơ địa chính là 8.318$m^2$, diện tích thực tế 9.900 $m^2$, nguồn gốc diện tích đất này là do chính ông mua lại của chị Vũ Thị H. Hai bên thống nhất giá chuyển nhượng là 5.800.000.000 đồng (năm tỷ, tám trăm triệu đồng) cho 9.900$m^2$ đất. Cùng ngày, bà T đã đặt cọc cho vợ chồng ông số tiền là 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng). Tuy nhiên, không đề cập đến việc phạt cọc là bao nhiêu tiền cả, vì vậy việc bà T tự ý ghi thêm số tiền phạt cọc gấp 3 lần tiền đặt cọc thì vợ chồng ông không được biết. Tại thời điểm ký vào hợp đồng đặt cọc trên, còn có ông Nguyễn Văn T2 được chứng kiến sự việc trên. Đến cuối tháng 5/2022, bà T có bảo với vợ chồng ông là không mua nữa và muốn lấy lại số tiền đặt cọc là 500.000.000 đồng và 1.500.000.000đ tiền phạt cọc thì vợ chồng ông không nhất trí. Nay vợ chồng ông vẫn đồng ý chuyển nhượng cho bà T.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Vũ Thị H trình bày*: Bà có được chuyển nhượng thửa đất số 119, tờ bản đồ số 32 tại xóm N, xã T, thị xã P, (nay là thành phố P), tỉnh Thái Nguyên, với diện tích theo hồ sơ địa chính là 8.318 $m^2$, diện tích thực tế 9.900$m^2$ cho vợ chồng ông Trần Văn B, bà Đỗ Thị N, nhưng chưa làm thủ tục sang tên. Tuy nhiên bà có ký hợp đồng ủy quyền cho vợ chồng ông B được quyền chuyển nhượng cho người thứ ba, trong khoảng thời gian từ tháng 02/2022 đến tháng 5/2022 bà có được biết thửa đất bà chuyển nhượng cho ông B, bà N thì ông B, bà N đã chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị Kim T. Khi vợ chồng ông B, bà N đặt vấn đề là làm thủ tục từ tên bà sang cho bà T thì bà có đồng ý, nhưng sau đó bà T đã không đến làm thủ tục, mà thời gian đó đất ở khu vực đó đang sốt (giá lên cao), khi bà bán cho ông B, bà N và ông B, bà N bán lại cho bà T vẫn có người đến đặt vấn đề mua với bà với giá hơn 7.000.000.000 đồng, (nhưng bà không phá hợp đồng mua bán với ông B, bà N). Nay bà T không mua là do bà T buôn bán bất động sản khi giá đất xuống nên phá cọc, việc bà T kiện ông B, bà N đòi lại tiền cọc và phạt cọc là không đúng, nay ông B, bà N vẫn bán cho bà T, bà T không mua thì mất tiền cọc.

- *Người làm chứng ông Nguyễn Sông Công k*: Ông có biết ông B, bà N có thỏa thuận chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị Kim T một mảnh đất, tuy nhiên việc ký kết hợp đồng đặt cọc nội dung như thế nào trong hợp đồng đặt cọc thì ông không nắm được, nhưng khoảng tháng 02/2022 đến tháng 05/2022 ông có thấy ông B, bà N đến đặt vấn đề với ông làm hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ bà Vũ Thị H sang tên cho bà Nguyễn Thị Kim T (khi đó ông là cán bộ địa chính xã T), nên ông có chuẩn bị hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và yêu cầu các bên đem các giấy tờ liên quan về nhân thân (như căn cước công dân…) để làm thủ tục, sau đó ông B, bà N có đến nhưng bà T đã không đến để làm hợp đồng chuyển nhượng. Trước đó ông B, bà N nhận chuyển

nhượng của bà H (Các bên không có tranh chấp). Do vậy, bà T khởi kiện đòi lại tiền cọc và phạt cọc đối với ông Trần Văn B, bà Đỗ Thị N là không đúng, đề nghị các bên xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người làm chứng ông Nguyễn Văn T2 khai: Ngày 20/02/2022 ông có được làm chứng trong việc ký kết hợp đồng đặt cọc giữa bà Nguyễn Thị Kim T và ông Trần Văn B, bà Đỗ Thị N, khi hai bên thỏa thuận gần xong về nội dung hợp đồng, ông ký phần làm chứng của mình thì ông có ra ngoài nghe điện thoại, nên lúc quay lại thấy hai bên đã hoàn tất thủ tục chuyển tiền đặt cọc.

Với nội dung trên, tại bản án sơ thẩm số 25/2023/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2023, Toà án nhân dân thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên đã xét xử và quyết định:

Căn cứ Điều 26; 35; 39; 147; 157;165; 166; 266; 235 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 117, 122, 131, 164, 166 và Điều 328 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội. Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án;

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Bà Nguyễn Thị Kim T, về việc giải quyết tranh chấp hợp đồng đặt cọc và phạt cọc đối với ông Trần Văn B, bà Đỗ Thị N trả lại 500.000.000 đồng và 1.500.000.000 đồng tiền phạt cọc. Tổng số tiền là 2.000.000.000 đồng (Hai tỷ đồng).

Hủy Hợp đồng đặt cọc ngày 20/02/2022 giữa bà Nguyễn Thị Kim T với ông Trần Văn B, bà Đỗ Thị N.

2. Ông Trần Văn B, bà Đỗ Thị N không phải trả lại cho bà Nguyễn Thị T số tiền đã nhận cọc ngày 20/02/2022 là 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 09/10/2023, bà Nguyễn Thị Kim T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị sửa sửa bản án sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

Tại phiên toà đại diện Viện kiểm sát phát biểu về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán-Chủ toạ phiên toà và Hội đồng xét xử từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi nghi án đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật. Quan điểm giải quyết đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện. Buộc bị đơn trả lại cho nguyên đơn 500.000.000đ (năm trăm triệu đồng).

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và nghe lời trình bày của các đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Quá trình giải quyết vụ án, Toà án cấp sơ thẩm xác định ông Nguyễn Sông C là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án là chưa chính xác vì ông C không có quyền và lợi ích gì liên quan trong vụ án, nên chỉ xác định là người làm chứng trong vụ án.

- Người làm chứng ông T2, ông C đều vắng mặt, mặc dù đã được triệu tập hợp lệ lần thứ 2, vì vậy Hội đồng xét xử căn căn cứ vào khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự.

[2]. Xét kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim T thấy rằng: Nguồn gốc thửa đất số 119, tờ bản đồ số 32, diện tích trong 8.318m$^2$, diện tích thực tế 9.900 m$^2$ đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 07/12/2005 mang tên ông Nguyễn Xuân L và bà Vũ Thị H. Tại thời điểm các bên giao dịch đặt cọc mua bán chuyển nhượng thì vợ chồng ông B, bà N đã mua lại của bà Vũ Thị H nhưng chưa làm thủ tục sang tên. Bà H đã viết giấy uỷ quyền cho ông B, bà N toàn quyền quyết định việc mua bán chuyển nhượng mảnh đất trên. Như vậy ông B, bà N được toàn quyền chuyển nhượng cho bất kỳ ai là đúng quy định của pháp luật.

[3]. Xét hợp đồng đặt cọc ngày 20/02/2022 thì thấy rằng: Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày 20/02/2022 đến ngày 20/5/2022, ông B, bà N phải có trách nhiệm hoàn thiện mọi thủ tục giấy tờ pháp lý, ra giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài khác gắn liền với đất để sang tên cho bà Nguyễn Thị Kim T phải có đủ diện tích là 9.900 m$^2$ (trong đó 400 m$^2$ đất ở, 9.500 m$^2$ đất vườn), với giá chuyển nhượng 5.800.000.000đ (năm tỷ, tám trăm triệu đồng). Bà T đã đặt cọc cho ông B và bà N 500.000.000đ (năm trăm triệu đồng), vợ chồng ông B, bà N đã nhận số tiền đặt cọc trên. Hai bên đã cam kết về việc phạt cọc tại Hợp đồng đặt cọc, trường hợp bên chuyển nhượng mà không chuyển nhượng thì phải trả cho bên nhận chuyển nhượng số tiền đặt cọc và bị phạt gấp 3 lần số tiền đặt cọc. Bên nhận chuyển nhượng mà không mua thì bị mất tiền đặt cọc.

[4]. Xét hợp đồng đặt cọc có vô hiệu hay không thì thấy răng: Tại thời điểm các bên thỏa thuận việc chuyển nhượng thửa đất số 119, tờ bản đồ số 32, tại xóm N, xã T, thị xã P (nay là thành phố P), tỉnh Thái Nguyên, các bên đều biết diện tích trong Giấy chứng nhận QSD đất mang tên bà H là 8.318m$^2$, diện tích thực tế 9.900 m$^2$, phần đất còn lại (1.587 m$^2$) chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ai. Trong hợp đồng có thoả thuận cụ thể về diện tích chuyển nhượng, số tiền chuyển nhượng, số tiền đặt cọc, quyền và nghĩa vụ của các bên, tuy nhiên các bên lại thống nhất thoả thuận mua bán diện tích là 9.900 m$^2$, chưa biết diện tích chênh lệch đó có hợp pháp hay không, có tranh chấp hay không, có đủ điều kiện để được cấp Giấy chứng nhận QSD đất hay không, mặc dù giữa bên bán và bên mua theo quy định của pháp luật buộc phải biết. Do đó việc thoả thuận này là trái quy định của pháp luật, lỗi do cả hai bên là ngang nhau. Thực

tế, sau khi xét xử sơ thẩm thì thửa đất trên đã được cấp Giấy chứng nhận QSD đất mang tên vợ chồng ông B, bà N nhưng ông B, bà N cũng chỉ được cấp quyền sử dụng đất với diện tích là 8.318 $m^2$.

[5]. Toà án cấp sơ thẩm xác định nguyên đơn có lỗi cố ý, vì trong thời hạn đặt cọc, phía bị đơn yêu cầu nguyên đơn xuất trình các giấy tờ liên quan đến nhân thân để hai bên tiến hành giao kết Hợp đồng CNQSDĐ công chứng, đăng ký biến động quyền sử dụng đất thì bên nguyên đơn đã không thực hiện được, vi phạm cam kết tại Điều 4, Hợp đồng đặt cọc nên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc vợ chồng bị đơn ông Trần Văn B, bà Đỗ Thị N trả số tiền cọc 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng) và tiền phạt cọc là không đúng quy định của pháp luật, đã làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn.

[6]. Như vậy, có cơ sở để xác định các bên có lỗi ngang nhau trong việc làm cho Hợp đồng chuyển nhượng QSD đất không được ký kết theo quy định của pháp luật. Căn cứ quy định tại Điều 328 của Bộ luật dân sự năm 2015; điểm d, khoản 1, mục I Nghị quyết 01/2003/NQ-HĐTP ngày 16/4/2003 của Hội Đồng Thẩm Phán Tòa án nhân dân tối cao, xét thấy cần chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim T; sửa toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 25/2023/DS-ST ngày 28/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên theo hướng chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc vợ chồng ông Trần Văn B và bà Đỗ Thị N phải trả cho bà Nguyễn Thị Kim T số tiền đặt cọc 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng). Không chấp nhận yêu cầu phạt cọc vì đây là lỗi của các bên đương sự khi giao kết hợp đồng đặt cọc làm cho hợp đồng đặt cọc không thể thực hiện được.

[7]. Tại phiên toà phúc thẩm đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên phát biểu quan điểm giải quyết vụ án đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị Kim T và sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng buộc bị đơn trả lại cho nguyên đơn số tiền đặt cọc là có căn cứ.

*Vì các lẽ trên*,

**QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Căn cứ vào các Điều 328 và Điều 423 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí. Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim T; Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 25/2023/ST-DS ngày 28/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

**Tuyên xử:**

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim T.

1. Hủy hợp đồng đặt cọc lập ngày 20/02/2022 giữa bà Nguyễn Thị Kim T với vợ chồng ông Phạm Văn B1 và bà Đỗ Thị N.

2. Không chấp nhận yêu cầu phạt cọc của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim T.

3. Buộc vợ chồng ông Trần Văn B, bà Đỗ Thị N phải trả lại số tiền đặt cọc cho bà Nguyễn Thị Kim T là 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không chịu thi hành khoản tiền trên, thì hàng tháng còn phải chịu thêm khoản tiền lãi tương ứng với số tiền chậm thi hành án, tại thời điểm thanh toán theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí:

2.1. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Trả lại bà Nguyễn Thị Kim T số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp 36.000.000đ (Ba mươi sáu triệu đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, 0002456 ngày 01 tháng 11 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

- Buộc bị đơn ông Trần Văn B và bà Vũ Thị N1 phải chịu 24.000.000đ (Hai mươi bốn triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

2.2. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị Kim T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Được trả lại 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0001339 ngày 27/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

Trường hợp bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận:***
- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND TP. Phổ Yên;
- Chi cục THADS TP. Phổ Yên;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ; Toà dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
**THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

**(Đã ký)**

**Nguyễn Mạnh Toàn**